

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.650.465.628	161.061.665.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.399.745.952	30.475.234.523
1. Tiền	111		7.249.745.952	13.070.234.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.150.000.000	17.405.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.405.508.045	94.395.305.649
1. Chứng khoán kinh doanh	121		58.794.040.543	39.421.358.989
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8.142.532.498)	(5.970.053.340)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		27.754.000.000	60.944.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.235.458.663	25.847.008.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.156.271.876	7.990.572.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.711.748.183	815.218.531
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		25.087.833.493	22.731.612.322
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. Hàng tồn kho	140		2.635.573.128	3.677.584.195
1. Hàng tồn kho	141		2.635.573.128	3.677.584.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.974.179.840	6.666.532.247
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		293.429.836	303.124.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.389.117.727	1.812.098.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.291.632.277	4.551.309.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.769.220.044	228.925.255.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.237.500.000	1.237.500.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.237.500.000	1.237.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
I. Tài sản cố định	220		70.610.009.467	67.498.363.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39.388.571.628	36.276.926.127
- Nguyên giá	222		75.320.241.768	71.463.554.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.931.670.140)	(35.186.628.038)
2. Tài sản cố định vô hình	227		31.221.437.839	31.221.437.839
- Nguyên giá	228		31.518.312.839	31.518.312.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296.875.000)	(296.875.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		109.161.932.315	99.945.905.267
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		109.161.932.315	99.945.905.267
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		64.644.897.114	57.144.897.114
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		57.144.897.114	57.144.897.114
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		7.500.000.000	
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
IV. Tài sản dài hạn khác	270		3.114.881.148	3.098.589.101
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.705.926.246	2.059.732.143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.408.954.902	1.038.856.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		386.419.685.672	389.986.920.964

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.334.904.541	60.210.519.306
I. Nợ ngắn hạn	310		44.517.935.534	46.230.641.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		823.178.204	88.517.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.068.283.273	8.117.727.328
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		526.059.132	1.516.936.540
4. Phải trả người lao động	315		711.650.522	934.214.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11.700.000	
5. Phải trả ngắn hạn khác	320		30.203.254.451	30.184.785.964
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			1.214.650.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.173.809.952	4.173.809.952
II. Nợ dài hạn	330		13.816.969.007	13.979.877.781
1. Phải trả dài hạn khác	338		4.421.060.000	4.421.060.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		4.972.949.000	4.972.949.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		4.422.960.007	4.585.868.781
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.084.781.131	329.776.401.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.487.939.441	11.487.939.441
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.110.052.239	2.110.052.239
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.930.767.561	79.148.966.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		79.148.966.765	54.894.526.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(2.218.199.204)	24.254.440.190
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.933.371.890	36.406.793.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		386.419.685.672	389.986.920.964

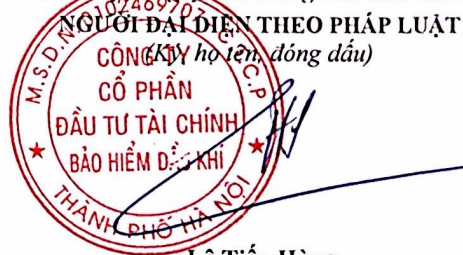
NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B 02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3				6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.870.647	7.592.386.557	45.870.647	7.592.386.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.870.647	7.592.386.557	45.870.647	7.592.386.557
4. Giá vốn hàng bán	11		898.929.396	3.965.860.360	898.929.396	3.965.860.360
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(853.058.749)	3.626.526.197	3.626.526.197	(853.058.749)	3.626.526.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.901.372.413	1.713.811.497	3.901.372.413	1.713.811.497
7. Chi phí tài chính	22		2.842.674.045	2.892.393.899	2.842.674.045	2.892.393.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		330.606.430	774.237.051	330.606.430	774.237.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.009.534.172	2.065.614.223	2.009.534.172	2.065.614.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.134.500.983)	(391.907.479)	(2.134.500.983)	(391.907.479)
11. Thu nhập khác	31		81.364.186	69.361	81.364.186	69.361
12. Chi phí khác	32		160.290.448	33.851.827	160.290.448	33.851.827
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(78.926.262)	(33.782.466)	(78.926.262)	(33.782.466)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.213.427.245)	(425.689.945)	(2.213.427.245)	(425.689.945)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.200.000	158.021.833	11.200.000	158.021.833
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(533.006.718)	66.845.071	(533.006.718)	66.845.071
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.691.620.527)	(650.556.849)	(1.691.620.527)	(650.556.849)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(2.218.199.204)	(455.857.131)	(2.218.199.204)	(455.857.131)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		526.578.677	(194.699.718)	526.578.677	(194.699.718)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

